

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.680.401.676.651	1.660.465.568.183
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	278.966.815.628	164.171.454.114
1. Tiền	111		62.113.815.628	46.918.654.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		216.853.000.000	117.252.800.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	24.666.071.260	20.689.928.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27.561.430.622	23.585.287.362
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.895.359.362)	(2.895.359.362)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	1.155.819.371.062	1.246.354.586.126
1. Phải thu khách hàng	131		859.126.873.111	784.859.924.594
2. Trả trước cho người bán	132		12.929.035.187	14.225.325.655
3. Các khoản phải thu khác	135		293.589.485.761	457.095.358.874
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.826.022.997)	(9.826.022.997)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		190.980.120.319	181.220.986.722
1. Hàng tồn kho	141	V.04	197.162.754.152	183.311.396.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.182.633.833)	(2.090.410.018)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	29.969.298.382	48.028.613.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.441.768.585	14.357.254.105
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1.156.059.722	21.588.969.041
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.371.470.075	12.082.390.075
B. Tài sản dài hạn	200		590.814.457.600	596.662.739.985
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		150.426.759.755	156.259.978.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	80.040.666.843	83.255.553.844
- Nguyên giá	222		107.477.219.441	107.862.248.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.436.552.598)	(24.606.695.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	32.429.502.427	33.645.608.765
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.485.900.482)	(5.269.794.144)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	37.956.590.485	39.358.815.892
- Nguyên giá	228		38.403.719.151	39.778.679.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(447.128.666)	(419.863.259)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	429.109.981.316	429.109.981.316
1. Đầu tư vào công ty con	251		346.346.000.000	346.346.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		43.390.000.000	43.390.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		76.970.767.544	76.970.767.544
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(37.596.786.228)	(37.596.786.228)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	11.277.716.529	11.292.780.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.893.074.869	1.908.138.508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.383.164.017	6.383.164.017
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.001.477.643	3.001.477.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.271.216.134.251	2.257.128.308.168

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		1.717.401.558.532	1.708.085.101.698
I. Nợ ngắn hạn	310	V.11	1.665.331.853.765	1.656.743.511.102
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		828.136.446.901	771.168.031.005
2. Phải trả người bán	312		757.006.746.166	857.936.371.558
3. Người mua trả tiền trước	313		10.232.560.806	7.473.911.947
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		476.690.276	266.106.255
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	639.901.565
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		61.562.357.547	12.347.312.712
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.917.052.069	6.911.876.060
II. Nợ dài hạn	330	V.12	52.069.704.767	51.341.590.596
1. Vay và nợ dài hạn	334		51.107.406.750	51.255.846.641
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		85.743.955	85.743.955
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		876.554.062	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	553.814.575.719	549.043.206.470
I. Vốn chủ sở hữu	410		553.814.575.719	549.043.206.470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		74.960.097.238	74.960.097.238
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.417.791.134	15.417.791.134
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.863.799.987	10.092.430.738
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.271.216.134.251	2.257.128.308.168

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký arọc	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826
5. Ngoại tệ các loại - USD	18,384.05	328,201.55
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Năm trước Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Năm nay Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Năm trước Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.376.753.701.165	2.101.825.750.901	1.376.753.701.165	2.101.825.750.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	350.350.600	-	350.350.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	1.376.753.701.165	2.101.475.400.301	1.376.753.701.165	2.101.475.400.301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	1.345.231.233.505	2.073.520.750.486	1.345.231.233.505	2.073.520.750.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.522.467.660	27.954.649.815	31.522.467.660	27.954.649.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	23.231.617.524	20.071.658.597	23.231.617.524	20.071.658.597
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	14.085.922.848	10.335.668.931	14.085.922.848	10.335.668.931
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.758.497.949	7.909.576.734	9.758.497.949	7.909.576.734
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	15.508.994.380	8.587.770.451	15.508.994.380	8.587.770.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	9.752.447.613	9.064.930.621	9.752.447.613	9.064.930.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.406.720.343	20.037.938.409	15.406.720.343	20.037.938.409
11. Thu nhập khác	31	VI.20	3.812.728.934	2.905.713.749	3.812.728.934	2.905.713.749
12. Chi phí khác	32	VI.21	2.680.281.110	2.009.701.560	2.680.281.110	2.009.701.560
13. Lợi nhuận khác	40		1.132.447.824	896.012.189	1.132.447.824	896.012.189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.539.168.167	20.933.950.598	16.539.168.167	20.933.950.598
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22	818.790.509	1.512.585.432	818.790.509	1.512.585.432
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.720.377.658	19.421.365.166	15.720.377.658	19.421.365.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23	533	658	533	658

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 04 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	16.539.168.167	20.933.950.598
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.073.229.291	3.434.021.954
Các khoản dự phòng	03	4.092.223.815	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.107.607.945)	195.198.849
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(488.967.163)	(17.645.566.400)
Chi phí lãi vay	06	9.758.497.949	7.909.576.734
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	31.866.544.114	14.827.181.735
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	101.877.887.576	(327.895.973.138)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(13.851.357.412)	(165.699.910.795)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(86.809.088.871)	126.063.008.177
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	15.063.639	1.634.182
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.888.703.805)	(7.246.634.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(3.928.691.260)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	14.818.527.945	(1.192.018.320)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(220.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.028.873.186	(365.291.403.888)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	1.759.989.455	(10.650.910)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.186.931.818	2.490.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(1.450.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	1.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.976.143.260)	(79.731.349.338)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	784.852.338
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	488.967.163	10.698.251.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.540.254.824)	(66.018.896.365)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	551.279.355.005	1.658.595.027.811
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(456.617.070.303)	(1.300.343.097.882)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(502.048.650)	(1.493.853.798)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.853.492.900)	(20.658.156.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	85.306.743.152	336.099.919.731
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	114.795.361.514	(95.210.380.522)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164.171.454.114	161.000.344.322
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	278.966.815.628	65.789.963.800

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2014: 92 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 31/03/2014: 21.080 VND/USD.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

7. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	08 năm
------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2014	01/01/2014
Tiền mặt	461.869.205	219.625.449
Tiền gửi ngân hàng (*)	61.651.946.423	46.699.028.665
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	216.853.000.000	117.252.800.000
Cộng	278.966.815.628	164.171.454.114

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền ngân hàng có gốc ngoại tệ là USD18,384.05 tương đương 387.535.774 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn	31/03/2014	01/01/2014
Cho vay có kỳ hạn	20.000.000.000	16.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (2.1)	7.561.430.622	7.585.287.362
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (2.1)	(2.895.359.362)	(2.895.359.362)
Cộng	24.666.071.260	20.689.928.000

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/03/2014

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	170.670	3.953.038.722	(1.796.305.462)	2.156.733.260
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(*) Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
Cộng		7.561.430.622	(2.895.359.362)	4.666.071.260

(*) Trong Quý I năm 2014, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 15.450.000 đồng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng (3.1)	859.126.873.111	784.859.924.594
Trả trước cho người bán (3.2)	12.929.035.187	14.225.325.655
Phải thu khác (3.3)	293.589.485.761	457.095.358.874
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.826.022.997)	(9.826.022.997)
Cộng	1.155.819.371.062	1.246.354.586.126

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.1) Bao gồm:		31/03/2014	01/01/2014
- Phải thu thương mại	(*)	339.000.371.067	282.191.646.596
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII)		520.126.502.044	502.668.277.998
Cộng		859.126.873.111	784.859.924.594
(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là USD1,814,259.31 tương đương 38.244.586.255 đồng.			
(3.2) Bao gồm:		31/03/2014	01/01/2014
- Trả trước thương mại		2.469.898.145	3.995.174.863
- Trả trước đến các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)		10.459.137.042	10.230.150.792
Cộng		12.929.035.187	14.225.325.655
(3.3) Bao gồm:		31/03/2014	01/01/2014
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, hỗ trợ L/C			1.052.448.178
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)		292.626.063.610	455.583.228.056
- Các khoản phải thu khác		963.422.151	459.682.640
Cộng		293.589.485.761	457.095.358.874
4. Hàng tồn kho		31/03/2014	01/01/2014
Hàng hoá		197.162.754.152	183.311.396.740
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.182.633.833)	(2.090.410.018)
Cộng		190.980.120.319	181.220.986.722
5. Tài sản ngắn hạn khác		31/03/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.441.768.585	14.357.254.105
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.156.059.722	21.588.969.041
Tài sản ngắn hạn khác	(*)	7.371.470.075	12.082.390.075
Cộng		29.969.298.382	48.028.613.221
(*) Bao gồm:		31/03/2014	01/01/2014
- Các khoản tạm ứng		4.591.710.075	4.599.910.075
- Ký quỹ thuê văn phòng		19.000.000	19.000.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND		2.760.760.000	2.825.000.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - USD			4.638.480.000
Cộng		7.371.470.075	12.082.390.075

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

Số dư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Đầu năm	26.324.680.901	50.226.160.875	16.902.594.407	14.408.812.713	107.862.248.896
Tăng					-
Giảm			385.029.455		385.029.455
Cuối kỳ	26.324.680.901	50.226.160.875	16.517.564.952	14.408.812.713	107.477.219.441
Hao mòn lũy kế					
Đầu năm	4.851.688.812	175.583.048	8.942.874.606	10.636.548.586	24.606.695.052
Tăng	252.858.354	1.790.540.998	538.679.528	632.808.121	3.214.887.001
Giảm			385.029.455		385.029.455
Cuối kỳ	5.104.547.166	1.966.124.046	9.096.524.679	11.269.356.707	27.436.552.598
Giá trị còn lại					
Đầu năm	21.472.992.089	50.050.577.827	7.959.719.801	3.772.264.127	83.255.553.844
Cuối kỳ	21.220.133.735	48.260.036.829	7.421.040.273	3.139.456.006	80.040.666.843

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.451.100.536 đồng.

Tại ngày 31/03/2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 62.867.678.958 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	38.915.402.909
Khấu hao phát sinh trong Quý I năm 2014	1.216.106.338
Khấu hao lũy kế đến 31/03/2014	6.485.900.482
Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2014	32.429.502.427

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.982.639.810	4.796.039.341	39.778.679.151
Tăng		95.040.000	95.040.000
Giảm		1.470.000.000	1.470.000.000
Số dư cuối kỳ	(*) 34.982.639.810	3.421.079.341	38.403.719.151
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		419.863.259	419.863.259
Tăng		45.217.912	45.217.912
Giảm		17.952.505	17.952.505
Số dư cuối kỳ	-	447.128.666	447.128.666

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	34.982.639.810	4.376.176.082	39.358.815.892
Số dư cuối kỳ	34.982.639.810	2.973.950.675	37.956.590.485

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng (đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu mang tên Công ty).

Tài sản cố định vô hình tăng trong năm do cài đặt mới; giảm do nhượng bán và phân loại sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá phần mềm cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 342.393.816 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn (33.607.900.000 đồng) được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/03/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con	(9.1)	346.346.000.000	346.346.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1)	43.390.000.000	43.390.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.2)	76.970.767.544	76.970.767.544
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.3)	(37.596.786.228)	(37.596.786.228)
Cộng		429.109.981.316	429.109.981.316

(9.1) bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 31/03/2014
Công ty con			
(*) - Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100,00%	100,00%	100.000.000.000
(*) - Công ty TNHH Thép SMC	100,00%	100,00%	60.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	100,00%	100,00%	30.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	100,00%	100,00%	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	100,00%	100,00%	80.000.000.000
- Công ty CP SMC Hà Nội	80,64%	80,64%	26.346.000.000
Công ty liên doanh, liên kết			
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50,00%	50,00%	41.640.000.000
- Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt	(**) 35,00%	35,00%	1.750.000.000
Cộng			389.736.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Trong Quý I năm 2014, Công ty đã nhận được lợi nhuận được chia từ các công ty này bằng tiền là 12.116.006.341 đồng.

(**) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTĐ+B645L ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thỏa thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/03/2014

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	28.099.960.344	(12.859.960.344)	15.240.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM				
Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(8.674.349.200)	3.501.458.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.409.500.000)	310.500.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Tổng Công ty Thép	1.000.000	10.100.000.000		10.100.000.000
Cộng		76.970.767.544	(30.943.809.544)	46.026.958.000

(*) Trong Quý I năm 2014, Công ty đã nhận được cổ tức được chia bằng tiền là 179.976.240 đồng.

(9.3) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con	346.346.000.000	(5.317.726.684)	341.028.273.316
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	43.390.000.000	(1.335.250.000)	42.054.750.000
Đầu tư dài hạn khác	76.970.767.544	(30.943.809.544)	46.026.958.000
Cộng	466.706.767.544	(37.596.786.228)	429.109.981.316

10. Tài sản dài hạn khác

		31/03/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	1.893.074.869	1.908.138.508
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2)	6.383.164.017	6.383.164.017
Tài sản dài hạn khác	(10.3)	3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng		11.277.716.529	11.292.780.168

(10.1) Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046. Công ty đã đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau		31/03/2014	01/01/2014
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		2.161.725.059	2.161.725.059
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		2.317.844.326	2.317.844.326
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng		1.903.594.632	1.903.594.632
Cộng		6.383.164.017	6.383.164.017
(10.3) bao gồm:		31/03/2014	01/01/2014
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng		3.001.477.643	3.001.477.643
11. Nợ ngắn hạn		31/03/2014	01/01/2014
Vay và nợ ngắn hạn	(11.1)	828.136.446.901	771.168.031.005
Phải trả người bán	(11.2)	757.006.746.166	857.936.371.558
Người mua trả tiền trước	(11.3)	10.232.560.806	7.473.911.947
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(11.4)	476.690.276	266.106.255
Phải trả người lao động		-	-
Chi phí phải trả (chi phí lãi vay)		-	639.901.565
Các khoản phải trả khác	(11.5)	61.562.357.547	12.347.312.712
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.917.052.069	6.911.876.060
Cộng		1.665.331.853.765	1.656.743.511.102
(11.1) bao gồm:		31/03/2014	01/01/2014
<i>Vay ngắn hạn bằng VND</i>			
- Ngân hàng TMHH MTV ANZ Việt Nam	(a)	102.551.306.000	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(b)	126.906.427.033	110.621.591.443
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(c)	278.649.919.340	299.140.553.903
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN)	(d)	108.149.395.965	
- NH TMCP Công Thương Việt Nam	(e)	123.628.683.575	317.631.729.083
- Vay nội bộ cá nhân		83.737.000.000	37.747.000.000
- Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn		4.513.714.988	6.027.156.576
Cộng		828.136.446.901	771.168.031.005

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty và Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) ngày 20/12/2013 với tổng hạn mức là 10.000.000 USD (Mười triệu dola Mỹ), thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2014 là **102.551.306.000 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 130332 giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty CP SMC Hà Nội, Công ty và Ngân hàng ngày 14/5/2013 với tổng hạn mức là 280 tỷ đồng; thời hạn vay: 02 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa của các công ty với tổng giá trị đảm bảo là 323 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2014 là **126.906.427.033 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 với hạn mức là 450 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2014 là **216.487.140.573.419 đồng và USD2,948,877.89 tương đương 62.162.345.921 đồng**.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SBFL/13-85 ngày 10/06/2013 với hạn mức tín dụng là 20.000.000 USD (Hai mươi triệu dola Mỹ). Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2014 là **108.149.395.965 đồng**.

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 12/8/2013 với tổng hạn mức là 800,5 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 41.034.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2014 là **USD5,864,738.31 tương đương 123.628.683.575 đồng**.

(11.2) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 15,278,161.57 USD tương đương 322.063.645.896 đồng.

(11.3) Bao gồm:	31/03/2014	01/01/2014
- Các khoản người mua trả trước thương mại	10.232.560.806	7.473.911.947
Cộng	10.232.560.806	7.473.911.947

(11.4) Bao gồm:	31/03/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	3.107.919	3.992.252
- Thuế thu nhập cá nhân	473.582.357	262.114.003
Cộng	476.690.276	266.106.255

(11.5) Bao gồm:	31/03/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn, đoàn thể phí	152.053.699	87.418.378
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.194.750.000	1.194.750.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	60.213.727.797	10.899.969.033
- Các khoản phải trả khác	1.826.051	165.175.301
Cộng	61.562.357.547	12.347.312.712

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Nợ dài hạn		31/03/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	(12.1)	34.676.600.000	34.683.180.000
Nợ dài hạn	(12.2)	16.430.806.750	16.572.666.641
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		85.743.955	85.743.955
Doanh thu chưa thực hiện	(12.3)	876.554.062	
Cộng		52.069.704.767	51.341.590.596

(12.1) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3,645,000.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/03/2013: 2,85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2014 là **1,645,000.00 USD** tương đương **34.676.600.000 đồng**.

(12.2) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	USD	Tương đương VND
- Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	536.335,21	11.079.061.303
- Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	464.093,27	9.865.460.435
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) (214.398,00)	(4.513.714.988)
Cộng	786.030,48	16.430.806.750

(12.3) Khoản nhận trước từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	31/03/2014
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	74.960.097.238			74.960.097.238
Quỹ dự phòng tài chính	15.417.791.134			15.417.791.134
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	10.092.430.738	15.720.377.658	10.949.008.409	14.863.799.987
Cộng	549.043.206.470	15.720.377.658	10.949.008.409	553.814.575.719

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2014	01/01/2014
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Tính đến 31/03/2014, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014		10.092.430.738
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh Quý I năm 2014		15.720.377.658
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013		(2.095.515.509)
- Trả cổ tức (đợt cuối 3%) năm 2013 bằng tiền	(*)	(8.853.492.900)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/03/2014		14.863.799.987

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
14. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	1.374.217.801.752	2.101.381.630.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.535.899.413	444.120.000
Hàng bán bị trả lại		(180.297.000)
Giảm giá hàng bán		(170.053.600)
Cộng	1.376.753.701.165	2.101.475.400.301
15. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	1.345.231.233.505	2.073.520.750.486
Cộng	1.345.231.233.505	2.073.520.750.486
16. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	446.529.091	518.103.886
Lãi ký quỹ		
Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV	12.116.006.341	14.548.640.752
Ứng/hỗ trợ vốn Công ty Con	5.647.310.146	1.396.508.335
Chênh lệch tỷ giá	4.992.004.946	1.994.640.384
Bán chứng khoán	14.317.000	1.411.503.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.450.000	202.262.240
Cộng	23.231.617.524	20.071.658.597

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
Lãi vay	8.296.362.240	7.174.351.957
Lãi vay huy động vốn nội bộ	952.440.000	735.224.777
Bán chứng khoán	23.856.740	626.650.662
Chênh lệch tỷ giá	4.303.568.159	1.799.441.535
Khác	509.695.709	
Cộng	14.085.922.848	10.335.668.931
18. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
Chi phí nhân viên	1.710.069.249	1.337.180.707
Chi phí vật liệu	5.454.419	1.838.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.089.629	132.766.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.723.524.656	5.886.099.248
Chi phí bằng tiền khác	3.944.856.427	1.229.886.201
Cộng	15.508.994.380	8.587.770.451
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
Chi phí nhân viên quản lý	2.261.491.353	1.958.271.607
Chi phí dụng cụ văn phòng	99.583.636	81.911.170
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.132.375.275	1.355.485.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.305.728.305	4.511.509.422
Chi phí bằng tiền khác	953.269.044	1.157.752.909
Cộng	9.752.447.613	9.064.930.621
20. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.176.068.182	2.490.000.000
Thu lãi quá hạn	403.397.622	245.890.781
Thu nhập khác	26.315.284	169.822.968
Thu từ bồi thường	206.947.846	
Cộng	3.812.728.934	2.905.713.749

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	1.454.687.500	
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	1.216.106.342	1.945.770.146
Các khoản tiền phạt	2.500.000	62.492.971
Chi phí khác	6.987.268	1.438.443
Cộng	2.680.281.110	2.009.701.560

22. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.539.168.167	20.933.950.598
Chi phí không được trừ	2.500.000	62.492.971
Lỗ (Lãi) chênh lệch tỷ giá	(688.436.787)	(195.198.849)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.131.456.341)	(14.750.902.992)
Thu nhập tính thuế	3.721.775.039	6.050.341.728
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	818.790.509	1.512.585.432

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.583.636	81.911.170
Chi phí nhân công	3.971.560.602	3.295.452.314
Chi phí khấu hao	3.257.464.904	1.488.251.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.029.252.961	10.397.608.670
Chi phí khác bằng tiền	4.898.125.471	2.387.639.110
Cộng	25.255.987.574	17.650.863.072

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	7.188.902.157
		Phải thu khác	37.199.678.877
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	115.225.256.508
		Phải thu khác	202.856.567.732
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải thu	172.962.182.570
		Phải thu khác	18.813.505.751
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Phải thu	167.894.539.612
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	10.762.639.776
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu	771.294.118
		Phải trả khác	49.451.088.021
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải thu	13.509.047.200
		Phải thu khác	33.527.325.000
		Trả trước người bán	10.230.150.792
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	42.575.279.879
		Phải thu khác	228.986.250

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	8.330.895.814
		Cung cấp dịch vụ	1.500.000
		Lãi ứng vốn	1.609.985.172
		Nhận lợi nhuận được chia	7.835.345.694
		Mua hàng hoá	18.065.616.800
		Nhận cung cấp dịch vụ	23.348.620
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hoá	160.137.119.874
		Cung cấp dịch vụ	103.290.000
		Lãi ứng vốn	25.591.077
		Nhận lợi nhuận được chia	113.544.818
		Mua hàng hoá	35.616.215.595

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	115.225.256.508
		Cung cấp dịch vụ	7.000.000
		Lãi ứng vốn	3.152.181.790
		Nhận lợi nhuận được chia	132.697.621
		Mua hàng hoá	38.365.153.687
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	179.794.229
		Bán hàng hoá	108.122.469.586
		Cung cấp dịch vụ	19.500.000
		Lãi ứng vốn	329.808.218
		Nhận lợi nhuận được chia	3.943.697.533
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hoá	16.592.844.916
		Bán hàng hoá	11.762.202.000
		Cho thuê tài chính	1.556.250.000
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	Công ty con	Lãi ứng vốn	529.743.889
		Bán hàng hoá	
		Nhận lợi nhuận được chia	90.720.675
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Trả Lãi ứng vốn	509.695.709
		Bán hàng hoá	139.819.320.930
		Mua hàng hoá	92.996.282.290

3. Thông tin khác

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
Doanh thu Thuần	1.376.753.701.165	2.101.475.400.301
Lợi nhuận sau thuế	15.720.377.658	19.421.365.166
Trong đó, Điều chuyển lợi nhuận từ các đơn vị thành viên	12.116.006.341	14.548.640.752

- Doanh thu thực hiện Quý I năm 2014 giảm 35% so với cùng kỳ năm 2013.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý I năm 2014 giảm 20% so với cùng kỳ năm 2013.

Nguyên nhân do:

- Với sản lượng bán ra trong Quý I/2014 được duy trì mức giảm nhẹ đạt 80% so với Quý I/2013, theo đó Lợi nhuận biên trên doanh thu của Quý I/2014 đạt 2,3%, tăng 1% tương ứng tăng 3,6 tỷ đồng so với Quý I/2013.
- Tuy nhiên do Chi phí bán hàng tăng 83% tương ứng tăng 7 tỷ đồng so với Quý I/2013 do chi phí vận chuyển tăng cao khi Công ty phải giao hàng cho các dự án ngoại tỉnh.
- Các chỉ tiêu khác không thay đổi nhiều

Các nguyên nhân trên làm Lợi nhuận sau thuế Quý I/2014 thay đổi giảm 3,7 tỷ = 20% so với Quý I/2013

Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2014